Từ Điển Pāli-Việt (HT Bửu Chơn - Nāga Mahāthera) - Dh

Từ Điển Pāli-Việt (Bửu Chơn)

- Dh -

DHAṄKA m. con quạ.

DHAJA m. cây cờ, cây phướn, cờ hiệu. --gga ngọn cờ. --ālu a. treo cờ. --āhaṭa a. bắt tại chiến trường, cướp được nơi chiến trường.

DHAJINĪ f. một đội binh.

DHAÑÑA nt. hột bắp, lúa mì. --āsi m. đống hột (lúa v.v...) --āgāra một vựa lúa v.v... --vanta a. hên, được sự may mắn.

DHATA (pp. của dhāreti) để trong trí, thuộc nằm lòng.

DHANA nt. của cải, tài sản, sự giàu có. --kkhaya m. sự tiêu tan tài sản. --kkita a. mua bằng tiền. -- tthaddha a. hãnh diện vì tiền của. --tthika a. ham muốn tiền của. --lola a. tham mê tiền của. --vantu a. giàu có, nhiều của cải. --hetu ad. vì của cải. --āsā f. sự khao khát của cải.

DHANĀYATI cho vật chi như của cải của mình.

DHANIKA 3. người chủ nợ.

DHANITA nt. tiếng vang. adj. reo, kêu lên.

DHANĪ a. tài sản, giàu có. m. người giàu có.

DHANU nt. cây cung. --ka nt. cây cung nhỏ. --kāra m. thợ làm cung. --kelakī m. cây dứa hoang. --ggaha m. người bắn cung. --sippa nt. nghệ thuật bắn cung.

DHANTA pp. của dhamati.

DHAMA, DHAMAKA a. và nt. người thổi (thổi kèn v.v...)

DHAMATI (dham + a) thổi, làm kêu lên, đốt sáng. aor. dhami. pr.p. dhamanta. abs. dhamitvā. ger. dhammana.

DHAMANI f. tĩnh mạch. --santhatagatta a. nổi gân xanh đầy mình (người ốm).

DHAMETI (dham + e) thổi, làm kêu lên. aor. --esi. pp. dhamita. pr.p. dhamenta. caus. dhamāpeti.

DHAMMA m. giáo lý, thiên nhiên, chân lý, chủ nghĩa, luân lý, hạnh kiểm tốt đẹp. --kathā f. sự nói về đạo đức, luận đạo. --kkhāna nt. sự thuyết giáo lý. --kathika 3. pháp sư, người thuyết pháp. --kamma nt. sự hành động hợp pháp, công việc tiến hành đúng theo luật lệ. --karaka m. cái phích hay vải lọc nước. -- kāma a. mến thích chân lý. --kāya a. pháp thân. --kkhandha m. một pháp môn (của giáo pháp). -- gaṇṇikā f. thớt cày công lý (sự đem ra hành hình). --garu a. lấy lệ luật làm trọng đại. --gutta a. bảo vệ giáo lý. --ghosaka m. người tuyên bố về sự thuyết pháp. --cakka nt. bánh xe pháp.

--cakkappavattana nt. chuyển pháp luân, quay bánh xe pháp, thuyết giảng về chân lý của vũ trụ. --cakkhu nt. pháp nhãn. --

cariyā f. sự giữ theo, sự tu theo giáo pháp. --cārī 3. người hành theo giáo lý. adj. đức hạnh. --cetiya nt. pháp tháp. --jīvī a. sống ở theo giáo pháp. --ñño a. người thông hiểu giáo lý. --ṭṭha a. đứng đắn, chân chánh. --ṭṭhitī f. bản chất thật sự của giáo lý. --takka m. lý luận đúng đắn, --dāna nt. bố thí pháp. -- dāyāda a. lấy giáo pháp làm gia tài. --dīpa a. lấy giáo pháp là nơi nương nhờ chắc chắn. --desanā f. sự thuyết pháp. --dessī 3. người ghét giáo lý. --dhaja a. lấy giáo lý làm kim chỉ nam (là cờ hiệu). --dhara a. người thuộc lòng giáo lý. --niyāma m. định luật của chân lý. --paṇṇākāra m. vật tặng gồm có giáo pháp. - -pada nt. một câu của giáo pháp. --ppamāṇa a. so sánh hay thí dụ với giáo lý. --bhaṇṇāgārika m. người chứa kho pháp. --bheri f. sự gióng trống giáo pháp. --rakkhita a. hộ trì bởi giáo pháp. --rata a. vui thích giáo lý. --rati f. sự vui thích giáo lý. --rasa m. hương vị giáo pháp. --rāja m. pháp vương. --laddha a. được gíao pháp, theo lẽ đạo. --vara m. giáo lý quí báu. --vādī 3. nói đúng theo giáo pháp. --vicaya m. sự tìm hiểu giáo lý. --vidū a. người hiểu giáo lý.--vinicchaya m. sự quyết định theo giáo lý. --vihārī a. ở theo giáo lý. --saṃvibhāga m. sự phân phát giáo pháp. --saṅgīti f. sự kết tập giáo pháp. --saṅgāhaka m. người biên soạn giáo lý. --samādāna nt. thọ trì giáo pháp. --saraṇa nt. qui y pháp, nương theo giáo pháp. --savaṇa nt. nghe pháp.--sākacohā f. sự hỏi, luận đạo lý. --sālā f. giảng đường. --senāpati m. người nắm quyền giáo pháp. --soṇṇa a. ưa thích giáo lý. --ssāmī m. làm chủ giáo pháp. --ādhipati tôn kính giáo pháp là bậc hướng dẫn. --ānudhamma m. sự theo đúng giáo lý. --ānuvuttī, ānusārī a. thực hành đúng theo giáo pháp. --ābhisamaya m. sự tỏ ngộ giáo lý. --āmata nt. hương vị của giáo pháp. --ādāsa m. tấm gương của giáo pháp. --ādhāra a. nâng đỡ giáo pháp. --āsana nt. pháp tọa, chỗ ngồi thuyết pháp.

DHAMMAṬĀ f. tự nhiên, lệ luật chung.

DAHAMMANI m. rắn mõ vọ (bắt chuột).

DHAMMIKA a. ăn ở đạo đức (theo giáo lý).

DHAMILLA m. đầu tóc, bím tóc.

DHAMMĪKATHĀ f. sự nói đạo, sự nói pháp luật.

DHARA a. mang, cầm giữ, níu lấy, đeo (tai), để trong tâm trí.

DHARANA nt. một loại cân lối 28 gram.

DHARAṆĪ f. mặt đất. --ruha m. cây.

DHARATI (dhar + a) kéo dài, tiếp tục, ở ngụ. aor. dhari. pr.p. dharanta, dharamāna.

DHARĀ f. mặt đất.

DHAVA m. người chồng, cây Acacia (loại cây có gai dùng làm củi ở Ai Cập).

DHAVALA a. trắng, sạch sẽ. n. màu trắng.

DHĀTA pp. cho ăn, nuôi dưỡng, làm cho no.

DHĀTI f. sự nuôi dưỡng, mẹ nuôi (đỡ đầu).

DHATU f. nguyên chất, bản chất tự nhiên, xá lợi, căn nguyên của một từ, một tiếng nói, nước hay khí chất của thân thể, tác dụng của ngũ quan. --kathā f. giải về bản chất, quyển thứ ba của vi diệu pháp. -- kusala rành mạch về nguyên chất. --ghara nt. phòng, chỗ tôn trí xá lợi --nānatta nt. sự khác biệt của nguyên chất. --vibhāga m. sự rời rạc của bản chất, sự phân chia xá lợi Phật tổ.

DHĀTUKA a. (in. cpds) có sự thiên nhiên của.

DHĀRA, --ka, DHĀRĪ a. mang, cầm, đeo.

DHĀRĀ f. giòng suối, giòng nước, sống gươm, lưỡi gươm, trận mưa rào.

DHĀRETI (dhar + e) mang,cầm, níu, đeo (tai). aor. --esi. pp. dhārita. pr.p. dhārenta. abs. dhāretvā.

DHĀRETU m. người mang, cầm, nắm, đeo.

DHĀVETI (dhāv + e) chạy, chạy dông di. aor. dhāvi. pp. dhāvita. pr.p. davanta. abs. dhaviya, dhāvitvā.

DHĀVĪ a. người chạy.

DHI in. nhục nhã ! Bất hạnh ! Xấu xa !

DHIKKATA a. khinh khi, ghét bỏ, chưởi rủa.

DHITI f. nghị lực, can đảm. --mantu a. nghị lực, quả quyết.

DHĪ f. trí tuệ. --mantu a. sáng trí.

DHĪTALIKĀ f. hình nộm, búp bê.

DHĪTU f. con gái. --pati m. con rể.

DHĪYATI (dhā + ī + ya) được sanh ra. aor. dhīyi. pr.p. dhīyamāna.

DHĪRA a. sáng trí, người sáng trí.

DHĪVARA m. người chài lưới.

DHUTA, DHŪTA (pp. của dhunāti) dời đi, phủi đi, dẹp đi. --aṅga nt. sự thực hành của đạo sĩ, hành đầu đà. --dhara a. và n. người thực hành theo pháp đầu đà. --vādī người in sâu vào trí nāō về pháp đầu đà, người khen ngợi đầu đà.

DHUTTA, --ka m. người có một cuộc đời tồi bại, lường gạt, vô dụng.

DHUTTĪ, --tikā f. của dhutta.

DHUNANA nt. dẹp, dời đi, bỏ đi.

DHUNĀTI (dhu + nà) phủi đi, dời đi, liệng, quăng đi. aor. dhuni. pr.p. dhunanta. pt.p. dhunitabba. abs. dhunitavā.

DHURA nt. cơ sở, trách nhiệm, cái ách, cái gọng xe, nhiệm vụ. adj. trước hết, gần. --gāma m. làng kế cận. --ndhara lãnh trách nhiệm, đảm nhận một cơ sở. --nikkhepa m. rời bỏ một cơ sở hay một nhiệm vụ. --bhatta nt. cho vật thực thường thường. --vahana nt. mang ách trên cổ hay một cơ sở. --vihāra m. chùa, tu viện gần bên.

DHUVA a. vững chãi, trường tồn, thường thường, luôn luôn.--vaṃ ad. một cách thường thường, luôn luôn, hoài.

DHŪPA m. nhang, hương.

DHŪPANA nt. xông khói, đốt hương, xông trầm, nêm, gia vị.

DHŪPĀYATI xông khói, làm cho ra khói. aor. dhūpāyi. pr.p dhūpāyanta.

DHŪPETI (dhūp + e) gia vị, với dầu ăn, nếm, xông khói. aor. --esi. pp. pita. abs. dhūpetvā.

DHŪMA m. khói, hơi khói. --ketu m. sao chổi, lửa. --jāla nt. đám mây khói. --netta nt. ống điếu, ống dẫn khói.--sikha m. lửa. --māyitāka nt. sự u ám, mây che án, trở thành như khói.

DHŪMĀYATI hút thuốc, kéo đến che án (mây); cháy riu riu (lửa). aor. --māyi.

DHŪLI f. bụi bặm.

DHŪSARA a. màu bụi, màu hơi vàng.

DHENU f. bò cái, con thú cái (nói chung cả). --pa m. bò con còn bú.

DHOTA pp. của dhovati.

DHONA a. khôn ngoan, sáng suốt.

DHORAYHA a. có thể mang, gánh vật nặng, mang ách. m. súc vật chở đồ, kéo xe.

DHOVATI (dhova + a) giặt rửa, làm cho sạch, súc rửa. aor. dhovi. pp. dhota. pr.p. dhovanta. pt.p. dhovitabba. abs. dhovitvā, dhoviya. ger. dhovana. nt.

-ooOoo-

Nguồn: Giảng Sư (giangsu.io.vn) — văn bản trích từ kho sách cổ và kinh điển.